

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số 1637/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 05 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 2334/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thủ tục hành chính tại Phần A được ban hành kèm Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH&CN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Phú

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____ tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | | | | |
|------------------------------------|---|--|--|-----------------|--|---------------------|-----------|------------|-------------|--|
| | | | | | | Phi địa giới | Trực tiếp | Trực tuyến | Qua DV BCCI | |
| THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | | | | | | | | | | |
| 1 | Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng. | 51 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không quy định. | Điều 9 Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. | x | x | Một phần | x | |
| 2 | Hủy đăng ký dự án các-bon rừng. | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. | - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không quy định. | Điều 9 Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. | x | x | Một phần | x | |

| | | | | | | | | | |
|---|---------------------------|---|--|----------------|---|---|---|----------|---|
| 3 | Cấp tín chỉ các-bon rừng. | 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không quy định | Điều 10 Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. | x | x | Một phần | x |
|---|---------------------------|---|--|----------------|---|---|---|----------|---|

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung | Cách thức thực hiện | | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|----------------------|--|---------------------|-----------|------------|-------------|--|
| | | | | | | Phi địa giới | Trực tiếp | Trực tuyến | Qua DV BCCI | |
| I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | | | | | | | | | | |
| 1 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh). | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | Không | <i>Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục II).</i> | x | x | Một phần | x | |
| 2 | <i>Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở</i> | <i>- Trường hợp 1: 03 ngày làm việc; - Trường hợp 2: Cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;</i> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. | <i>Không thu phí</i> | <i>Điều 26 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường</i> | x | x | Một phần | x | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|---|---|--|--|--|--|--|--|
| | trồng loài động vật, thực vật thuộc phụ lục CITES. | <p>- Trường hợp 3: + Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 10 ngày làm việc; + Cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc;</p> <p>- Trường hợp 4: Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 16 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ sơ của ban thư ký CITES).</p> | - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. | | trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và công thực thi Công ước về buôn bán quốc tế ác loài động vật. | | | | |
|--|--|---|---|--|--|--|--|--|--|

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

| | | | | | | | | | |
|---|--|---|---|-------|--|---|---|----------|---|
| 1 | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân. | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</p> | Không | Điều 43 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp). | x | x | Một phần | x |
|---|--|---|---|-------|--|---|---|----------|---|

Lưu ý: Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung./.